

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX**  
*(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Quý Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Tôn	Thành viên
Ông Rohit Santani	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2015)
Ông Mark Harris	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2015)
Ông Meelan Gurung	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Việt	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Tôn	Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Tôn  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 02 năm 2016

Số: 882 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 22 tháng 02 năm 2016, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Các vấn đề cần nhấn mạnh*

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 27 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty có các nghĩa vụ tiềm tàng liên quan đến hệ thống đường ống nước Sông Đà. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại/trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Đặng Chí Dũng**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0030-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 22 tháng 02 năm 2016  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Anh Tuấn**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1472-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	
			31/12/2015	(Phân loại lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>239.329.528.032</b>	<b>135.796.087.385</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>132.406.616.052</b>	<b>52.601.146.456</b>
1. Tiền	111		12.176.557.927	42.462.118.678
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.230.058.125	10.139.027.778
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>91.750.999.132</b>	<b>75.110.906.267</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	65.785.758.688	56.237.504.250
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	24.854.135.200	4.986.446.477
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.111.105.244	13.886.955.540
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>14.788.167.648</b>	<b>7.900.390.020</b>
1. Hàng tồn kho	141		17.542.021.847	10.654.244.219
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.753.854.199)	(2.753.854.199)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>383.745.200</b>	<b>183.644.642</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		243.309.203	59.185.281
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	140.435.997	124.459.361
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>880.685.321.018</b>	<b>956.483.234.568</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>160.000.000</b>	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	160.000.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>858.409.369.244</b>	<b>954.579.078.908</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	858.183.353.329	954.117.972.089
- Nguyên giá	222		1.562.168.437.463	1.557.131.912.009
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(703.985.084.134)	(603.013.939.920)
2. Tài sản cố định vô hình	227		226.015.915	461.106.819
- Nguyên giá	228		878.969.151	878.969.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(652.953.236)	(417.862.332)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>14.988.569.039</b>	<b>735.150.358</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.988.569.039	735.150.358
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>250.000.000</b>	<b>250.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		250.000.000	250.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.877.382.735</b>	<b>919.005.302</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.877.382.735	919.005.302
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.120.014.849.050</b>	<b>1.092.279.321.953</b>

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	
			31/12/2015	(Phân loại lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>434.479.832.228</b>	<b>548.236.801.065</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>165.237.944.384</b>	<b>126.850.461.809</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.970.742.953	1.008.276.703
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	9.465.130.350	9.996.343.932
3. Phải trả người lao động	314		4.313.068.220	5.901.078.705
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	5.082.558.798	7.220.533.686
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.287.746.525	1.185.613.892
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	141.826.944.484	101.538.614.891
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		291.753.054	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>269.241.887.844</b>	<b>421.386.339.256</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	269.241.887.844	421.386.339.256
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>685.535.016.822</b>	<b>544.042.520.888</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>685.535.016.822</b>	<b>544.042.520.888</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.202.126.044	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		183.332.890.778	44.042.520.888
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		36.069.268.799	(45.704.023.805)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		147.263.621.979	89.746.544.693
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.120.014.849.050</b>	<b>1.092.279.321.953</b>

  
Nguyễn Thị Vân Anh  
Người lập biểu

Ngày 22 tháng 02 năm 2016

  
Hoàng Văn Anh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Tôn  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
				(Phân loại lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	401.974.350.395	361.290.161.356
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		401.974.350.395	361.290.161.356
3. Giá vốn hàng bán	11	20	191.959.620.602	197.600.932.154
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		210.014.729.793	163.689.229.202
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.798.997.105	563.295.164
6. Chi phí tài chính	22	23	34.795.748.045	44.473.173.209
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.731.693.181	42.376.780.330
7. Chi phí bán hàng	25	24	3.425.904.698	4.203.050.864
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	27.314.302.520	25.814.472.929
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		147.277.771.635	89.761.827.364
10. Thu nhập khác	31		17.001.000	16.000.001
11. Chi phí khác	32		31.150.656	31.282.672
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(14.149.656)	(15.282.671)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		147.263.621.979	89.746.544.693
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50)	60		147.263.621.979	89.746.544.693
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	2.945	1.685

Nguyễn Thị Vân Anh  
Người lập biểu

Hoàng Văn Anh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tôn  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	147.263.621.979	89.746.544.693
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	101.201.336.128	118.748.166.433
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.461.486.208	1.383.565.150
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.798.997.105)	(563.295.164)
Chi phí lãi vay	06	29.731.693.181	42.376.780.330
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	279.859.140.391	251.691.761.442
Thay đổi các khoản phải thu	09	6.536.036.199	(48.758.615.846)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(6.887.777.628)	(128.098.491)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả)	11	(960.099.271)	(2.691.242.370)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(6.142.501.355)	(794.644.584)
Tiền lãi vay đã trả	14	(30.964.194.982)	(49.683.778.321)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	117.252.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.479.372.991)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	235.961.230.363	149.752.633.830
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(42.637.150.845)	(1.692.970.181)
2. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.798.997.105	563.295.164
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(39.838.153.740)	(1.129.675.017)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	27.460.993.413	17.277.874.330
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(143.778.600.440)	(147.561.325.957)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(116.317.607.027)	(130.283.451.627)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	50	79.805.469.596	18.339.507.186
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	52.601.146.456	34.261.639.270
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	132.406.616.052	52.601.146.456

*Nguyễn Thị Vân Anh*

Nguyễn Thị Vân Anh  
Người lập biểu

*Hoàng Văn Anh*

Hoàng Văn Anh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tôn  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Vinaconex) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400310164 ngày 27 tháng 3 năm 2009. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400310164 ngày 17 tháng 12 năm 2009 và điều chỉnh ngày 18 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 167 (31 tháng 12 năm 2014: 146).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất đồ uống nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch); hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; hoạt động kiểm tra và phân tích kỹ thuật thăm dò địa chất nguồn nước.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông theo Giấy chứng nhận đầu tư số 25121000252 ngày 17 tháng 11 năm 2010.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại/trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính dài hạn.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh đối với nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết năm tài chính.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm 2015</u>
	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 20
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu trợ giá*

Doanh thu trợ giá được ghi nhận căn cứ theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2014 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá thành sản xuất nước sạch từ năm 2013 đến năm 2015, lộ trình giá bán buôn nước sạch từ năm 2014 đến năm 2016 và phương án bù giá năm 2014 của Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex. Trong đó, UBND Thành phố Hà Nội phê duyệt phương án bù giá cho Công ty trong thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 669 VND/m<sup>3</sup>, tương ứng với phần chênh lệch giữa chi phí sản xuất nước (4.269 VND/m<sup>3</sup>) với giá bán buôn nước sạch cho thành phố Hà Nội (3.600 VND/m<sup>3</sup>). Năm 2015, UBND Thành phố Hà Nội sẽ không bù giá nước cho Công ty, do đó Công ty không phát sinh doanh thu trợ giá trong năm 2015.

Doanh thu trợ giá (nếu có) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có biên bản chốt chi số đồng hồ đo lưu lượng nước được xác nhận bởi Sở Xây dựng thành phố Hà Nội.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Hiện tại, Công ty đang xác định thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quy định hiện hành, theo đó Công ty được hưởng ưu đãi như sau: thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm và miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường là 22%. Năm 2015 là năm cuối cùng Công ty áp dụng ưu đãi miễn thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	447.363.281	31.756.486
Tiền gửi ngân hàng	11.729.194.646	42.430.362.192
Các khoản tương đương tiền (i)	120.230.058.125	10.139.027.778
	<u><b>132.406.616.052</b></u>	<u><b>52.601.146.456</b></u>

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	42.964.819.635	40.350.916.432
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	14.386.167.693	10.005.935.220
Các khách hàng khác	8.434.771.360	5.880.652.598
	<u><b>65.785.758.688</b></u>	<u><b>56.237.504.250</b></u>
<b>Trong đó:</b>		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 29)	<u><b>42.964.819.635</b></u>	<u><b>40.350.916.432</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP	21.943.105.700	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	-	1.719.881.280
Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Việt Nam	741.000.000	741.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại TH Việt Nam	-	315.248.978
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Kiên Trường	150.231.600	976.626.800
Các nhà cung cấp khác	2.019.797.900	1.233.689.419
	<u>24.854.135.200</u>	<u>4.986.446.477</u>
<b>Trong đó:</b>		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 29)	-	2.049.904.094

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu về tạm ứng cho người lao động	463.628.615	140.006.163
Phải thu trợ giá nước sạch từ UBND Thành phố Hà Nội	-	13.528.824.288
Các khoản phải thu khác	647.476.629	218.125.089
	<u>1.111.105.244</u>	<u>13.886.955.540</u>
<b>Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	160.000.000	-
	<u>160.000.000</u>	<u>-</u>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.164.749.558	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.013.641.431	(2.753.854.199)	10.370.829.846	(2.753.854.199)
Công cụ, dụng cụ	357.753.618	-	277.537.133	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.877.240	-	5.877.240	-
<b>Cộng</b>	<u>17.542.021.847</u>	<u>(2.753.854.199)</u>	<u>10.654.244.219</u>	<u>(2.753.854.199)</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX**Xã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn  
Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Thuế phải thu	Thuế phải nộp	Phát sinh trong năm		Thuế phải thu	Thuế phải nộp
	tại 31/12/2014	tại 31/12/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	tại 31/12/2015	tại 31/12/2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	644.735.133	8.603.161.860	9.388.332.990	140.435.997	-
Thuế thu nhập cá nhân	124.459.361	-	1.331.717.472	1.127.266.856	-	79.991.255
Thuế tài nguyên	-	366.437.213	4.027.652.044	4.003.590.606	-	390.498.651
Phí, lệ phí (i)	-	8.985.171.586	3.773.664.235	3.764.195.377	-	8.994.640.444
<b>Cộng</b>	<b>124.459.361</b>	<b>9.996.343.932</b>	<b>17.736.195.611</b>	<b>18.283.385.829</b>	<b>140.435.997</b>	<b>9.465.130.350</b>

(i) Bao gồm 8.066.301.344 VND là phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng từ năm 2011 đến năm 2013 Công ty chưa chắc chắn phải nộp. Công ty trích chi phí này theo hướng dẫn của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng của Chính phủ, theo thực tế hoạt động của doanh nghiệp trên nguyên tắc thận trọng và theo hợp đồng đã ký với Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng Việt Nam.

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Tổng cộng
	vật kiến trúc	và thiết bị	vận tải và	văn phòng	
	VND	VND	thiết bị truyền dẫn	VND	
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	1.419.371.714.144	131.834.727.306	4.817.341.493	1.108.129.066	1.557.131.912.009
Mua sắm mới	1.143.116.363	3.805.227.273	-	88.181.818	5.036.525.454
Tại ngày 31/12/2015	1.420.514.830.507	135.639.954.579	4.817.341.493	1.196.310.884	1.562.168.437.463
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	485.558.409.399	114.304.771.792	2.554.748.630	596.010.099	603.013.939.920
Trích khấu hao trong năm	91.568.492.435	8.783.971.903	484.456.492	134.223.384	100.971.144.214
Tại ngày 31/12/2015	577.126.901.834	123.088.743.695	3.039.205.122	730.233.483	703.985.084.134
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2015	843.387.928.673	12.551.210.884	1.778.136.371	466.077.401	858.183.353.329
Tại ngày 31/12/2014	933.813.304.745	17.529.955.514	2.262.592.863	512.118.967	954.117.972.089

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 848.538.489.305 VND (31 tháng 12 năm 2014: 950.597.037.968 VND) để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 108.626.610.934 VND (31 tháng 12 năm 2014: 960.360.716 VND).

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Số dư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 phản ánh khoản đầu tư mua 25.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Công ty là cổ đông sáng lập.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX**Xã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn  
Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Tân Tiến	1.505.280.000	-
Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Gia Lê	824.355.455	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	340.666.650	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất và Thiết bị Kim Ngưu	-	978.276.668
Các đối tượng khác	300.440.848	30.000.035
	<u>2.970.742.953</u>	<u>1.008.276.703</u>
<b>Trong đó:</b>		
Phải trả cho các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)	<u>340.666.650</u>	-

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay, phí bảo lãnh	4.377.850.665	4.995.755.391
Chi phí điện năng	517.107.866	1.504.565.698
Chi phí sửa chữa sự cố tuyến ống	-	200.112.597
Các khoản khác	187.600.267	520.100.000
	<u>5.082.558.798</u>	<u>7.220.533.686</u>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	64.193.989	26.013.230
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240.900.000	-
Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị	876.000.000	924.000.000
Phải trả, phải nộp khác	106.652.536	235.600.662
	<u>1.287.746.525</u>	<u>1.185.613.892</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chỉ tiêu	31/12/2014	Phát sinh trong năm		31/12/2015
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>3.257.135.731</b>	<b>27.460.993.413</b>	<b>3.413.192.291</b>	<b>27.304.936.853</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (i)	3.257.135.731	1.553.265.388	3.413.192.291	1.397.208.828
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình (ii)	-	25.907.728.025	-	25.907.728.025
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 17)</b>	<b>98.281.479.160</b>	<b>130.243.952.589</b>	<b>114.003.424.118</b>	<b>114.522.007.631</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	14.361.479.160	46.175.289.589	29.934.761.118	30.602.007.631
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I	49.920.000.000	50.068.663.000	50.068.663.000	49.920.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	34.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>101.538.614.891</b>	<b>157.704.946.002</b>	<b>117.416.616.409</b>	<b>141.826.944.484</b>

(i) Ngày 23 tháng 7 năm 2014, Công ty đã ký Hợp đồng tín dụng số 14/TAH/8106002/01 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch của Công ty. Hạn mức cho vay là 30.000.000.000 VND, thời hạn rút vốn trong vòng tối đa 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng được ký kết, thời hạn cho vay tối đa 06 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ và không thay đổi trong suốt thời hạn của khoản vay. Lãi suất phạt quá hạn là 150% lãi suất vay trong hạn. Ngày trả lãi là ngày 26 hàng tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(ii) Ngày 05 tháng 8 năm 2015, Công ty ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình số KN250007/156/2015/HỢPĐDHM/NHCT250-VINACONEX cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch của công ty. Hạn mức cho vay là 42.000.000.000 VND, thời hạn rút vốn trong tối đa 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng được ký kết, thời hạn cho vay tối đa 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất cho vay được ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh (xác định lại) vào ngày mùng tám (08) của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Lãi suất phạt quá hạn là 150% lãi suất vay trong hạn. Ngày trả lãi là ngày 25 hàng tháng. Khoản vay này không có bảo đảm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chi tiêu	31/12/2014	Phát sinh trong năm		31/12/2015
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
<b>Vay dài hạn</b>				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (i)	148.926.318.416	4.461.486.208	56.296.746.149	97.091.058.475
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I (ii)	285.741.500.000	-	50.068.663.000	235.672.837.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (iii)	85.000.000.000	-	34.000.000.000	51.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>519.667.818.416</b>	<b>4.461.486.208</b>	<b>140.365.409.149</b>	<b>383.763.895.475</b>
<b>Trong đó:</b>				
Số phải trả trong vòng 12 tháng	98.281.479.160			114.522.007.631
Số phải trả sau 12 tháng	421.386.339.256			269.241.887.844

Vay dài hạn thể hiện các khoản vay sau:

- (i) Ngày 01 tháng 10 năm 2009, Công ty đã ký với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam để vay lại một số khoản vay thuộc Khế ước vay vốn theo Hợp đồng chuyển giao tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông. Các khoản vay được cho vay lại bao gồm (a) một khoản vay với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I với lãi suất 14%/năm; (b) một khoản với Ngân hàng Natixis, Cộng hòa Pháp với lãi suất LIBOR cộng 2,35%/năm và 0,5% phí bảo lãnh của Bộ Tài chính; (c) một phần vay từ vốn tự có của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với lãi suất cố định 12,5%/năm.

Ngày 01 tháng 7 năm 2013, Công ty ký Phụ lục khế ước vay vốn số 04/2013/PLKUVV với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam về việc điều chỉnh, bổ sung gốc và lãi các khoản vay. Theo đó, Tổng Công ty tính lãi vay đối với khoản lãi vay phát sinh đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 nhưng chưa trả cho Tổng Công ty với lãi suất là 12,5%/năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, và nguồn tiền để trả cho khoản nợ lãi vay này được lấy từ nguồn tiền mặt ròng sẵn có. Do Phụ lục khế ước vay không quy định thời hạn trả nợ nên Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng đây là một khoản vay trung hạn và Công ty sẽ chưa phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam khoản tiền 20.586.039.977 VND trong vòng một (01) năm tiếp theo nên quyết định trình bày lịch trả nợ đối với khoản vay này là từ 3 đến 5 năm.

- (ii) Ngày 06 tháng 12 năm 2010, Công ty cùng với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I ký kết Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 51/2010/HĐKT-NHPT. Theo đó, Công ty nhận lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam một phần dư nợ trị giá là 493.506.000.000 VND với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I. Khoản dư nợ này là của hai khoản vay với lãi suất lần lượt là 6,6%/năm và 8,4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

(iii) Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty cùng với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam) - Chi nhánh Cầu Giấy ký kết Phụ lục Hợp đồng số 01/2010/PLHĐTD của Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01-2005/HĐTD-DH ngày 26 tháng 10 năm 2005 (được ký trước đây giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam). Theo đó, Công ty nhận lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam một phần dư nợ trị giá là 196.000.000.000 VND với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy. Lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có một hợp đồng vay nhưng chưa thực hiện giải ngân là Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTID/VIWASUPCO-VCB-BIDV ký ngày 10 tháng 12 năm 2015 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ là ngân hàng đầu mối). Hạn mức của hợp đồng là 960 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của Phân kỳ I - Dự án Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông, Giai đoạn II nâng công suất lên 600.000 m<sup>3</sup>. Thời hạn cho vay là 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cố định trong 2 năm đầu là 7%/năm, từ năm thứ 3 trở đi sẽ được tính bằng lãi suất bình quân huy động tiết kiệm thông thường bằng tiền Đồng kỳ hạn 12 tháng tại Sở Giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 3, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch cộng với lãi suất biên hàng năm là 2,7%/năm. Lãi suất phạt quá hạn là 130% lãi suất vay trong hạn. Ngày trả lãi theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của dự án.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	114.522.007.631	98.281.479.160
Trong năm thứ hai	97.522.007.631	113.056.655.371
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	171.719.880.213	308.329.683.885
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>383.763.895.475</u></b>	<b><u>519.667.818.416</u></b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	(114.522.007.631)	(98.281.479.160)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>269.241.887.844</u></b>	<b><u>421.386.339.256</u></b>

Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng (xem Thuyết minh số 11).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗ) lũy kế/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	500.000.000.000	-	(45.704.023.805)	454.295.976.195
Lợi nhuận trong năm	-	-	89.746.544.693	89.746.544.693
Số dư tại ngày 01/01/2015	500.000.000.000	-	44.042.520.888	544.042.520.888
Lợi nhuận trong năm	-	-	147.263.621.979	147.263.621.979
Phân phối lợi nhuận (i)	-	2.202.126.044	(7.973.252.089)	(5.771.126.045)
Số dư tại ngày 31/12/2015	500.000.000.000	2.202.126.044	183.332.890.778	685.535.016.822

(i) Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 31 tháng 3 năm 2015.

**Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND (31 tháng 12 năm 2014: 500.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	255.000.000.000	51,00	255.000.000.000	255.000.000.000
Công ty TNHH Acuatico Pte	218.000.000.000	43,60	218.000.000.000	218.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	1.000.000.000	0,20	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex	1.000.000.000	0,20	1.000.000.000	1.000.000.000
Các nhà đầu tư khác	25.000.000.000	5,00	25.000.000.000	25.000.000.000
	<b>500.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>500.000.000.000</b>

**Số cổ phiếu đang lưu hành**

	31/12/2015	31/12/2014
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Cổ phiếu được duyệt	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX**Xã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn  
Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

**19. DOANH THU**

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nước sạch	401.974.350.395	305.996.440.511
Trợ giá cho hoạt động kinh doanh nước sạch	-	53.698.554.288
Doanh thu hoạt động xây lắp	-	1.595.166.557
	<u>401.974.350.395</u>	<u>361.290.161.356</u>
<b>Trong đó:</b>		
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 29)	<u>276.546.093.686</u>	<u>220.164.055.045</u>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh nước sạch	191.959.620.602	196.074.380.731
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	1.526.551.423
	<u>191.959.620.602</u>	<u>197.600.932.154</u>

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.528.618.304	57.702.625.753
Chi phí nhân công	22.601.472.738	23.181.492.753
Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.201.336.128	118.748.166.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.108.663.157	20.982.809.368
Chi phí khác bằng tiền	8.259.737.493	7.003.361.640
	<u>222.699.827.820</u>	<u>227.618.455.947</u>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.771.497.105	543.317.164
Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.500.000	19.978.000
	<u>2.798.997.105</u>	<u>563.295.164</u>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	29.731.693.181	42.376.780.330
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.461.486.208	1.475.088.982
Phí bảo lãnh	602.568.656	621.303.397
	<u>34.795.748.045</u>	<u>44.473.173.209</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	13.158.560.887	14.010.047.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.055.465.593	2.129.006.387
Chi phí khấu hao, sửa chữa tài sản cố định	2.313.284.576	2.364.589.350
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.786.991.464	7.310.829.831
	<u>27.314.302.520</u>	<u>25.814.472.929</u>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Phí truyền tải nước sạch	3.417.722.880	3.793.950.864
Các khoản chi phí bán hàng khác	8.181.818	409.100.000
	<u>3.425.904.698</u>	<u>4.203.050.864</u>

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>147.263.621.979</b>	<b>89.746.544.693</b>
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (i)	-	(5.479.372.991)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>147.263.621.979</b>	<b>84.267.171.702</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	50.000.000	50.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.945</b>	<b>1.685</b>

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 31 tháng 3 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của năm 2014, theo đó, trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng vượt mức kế hoạch năm 2014 từ lợi nhuận năm 2014 với tổng số tiền là 5.479.372.991 VND. Công ty đã loại trừ số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế năm 2014 nêu trên từ lợi nhuận sau thuế khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**26. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

Theo các Nghị quyết số 02 và số 03/2014/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 7 năm 2014, Hội đồng Quản trị đã có ý kiến về chủ trương đầu tư Giai đoạn II Dự án hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông nhằm nâng công suất từ 300.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm lên 600.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, dự định được chia làm 2 phân kỳ.

Theo báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án, tổng mức đầu tư dự kiến của Phân kỳ I là khoảng 1.238 tỷ VND, Phân kỳ II khoảng 3.683 tỷ VND, thực hiện từ Quý III năm 2015 đến Quý IV năm 2019. Quyết định cuối cùng về việc đầu tư xây dựng Giai đoạn II sẽ được quyết định bởi Đại hội đồng cổ đông và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

**27. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM TÀNG**

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, hệ thống đường ống nước Sông Đà do Công ty sở hữu và vận hành đã gặp một số sự cố. Việc phát sinh các nghĩa vụ tiềm tàng, các ảnh hưởng đến giá trị, thời gian sử dụng hữu ích của tài sản và các khoản mục khác trên báo cáo tài chính của Công ty chỉ có thể được xem xét, đánh giá khi có kết luận cuối cùng của các cơ quan có liên quan.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 17, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn của các cổ đông, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	411.068.832.328	522.924.954.147
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	132.406.616.052	52.601.146.456
Nợ thuần	278.662.216.276	470.323.807.691
Vốn chủ sở hữu	<u>685.535.016.822</u>	<u>544.042.520.888</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,41</u>	<u>0,86</u>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.406.616.052	52.601.146.456
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.593.235.317	69.984.453.627
Đầu tư dài hạn khác	<u>250.000.000</u>	<u>250.000.000</u>
<b>Tổng cộng</b>	<u>199.249.851.369</u>	<u>122.835.600.083</u>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	411.068.832.328	522.924.954.147
Phải trả người bán và phải trả khác	3.318.295.489	1.212.156.594
Chi phí phải trả	<u>5.082.558.798</u>	<u>7.220.533.686</u>
<b>Tổng cộng</b>	<u>419.469.686.615</u>	<u>531.357.644.427</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	80.753.527.496	106.764.736.299

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam thay đổi 10% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	8.075.352.750	10.676.473.630

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường (Tiếp theo)***

***Độ nhạy của lãi suất***

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ giảm/tăng 3.068.254.930 VND (2014: 3.739.565.868 VND).

	<u>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u> VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
VND	+200	(3.068.254.930)
VND	-200	3.068.254.930
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+200	(3.739.565.868)
VND	-200	3.739.565.868

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 29.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

31/12/2015	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.406.616.052	-	132.406.616.052
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.433.235.317	160.000.000	66.593.235.317
Đầu tư dài hạn khác	-	250.000.000	250.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>198.839.851.369</b>	<b>410.000.000</b>	<b>199.249.851.369</b>

31/12/2015	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	141.826.944.484	269.241.887.844	411.068.832.328
Phải trả người bán và phải trả khác	3.318.295.489	-	3.318.295.489
Chi phí phải trả	5.082.558.798	-	5.082.558.798
<b>Tổng cộng</b>	<b>150.227.798.771</b>	<b>269.241.887.844</b>	<b>419.469.686.615</b>

<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>48.612.052.598</b>	<b>(268.831.887.844)</b>	<b>(220.219.835.246)</b>
-------------------------------------	-----------------------	--------------------------	--------------------------

31/12/2014	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.601.146.456	-	52.601.146.456
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69.984.453.627	-	69.984.453.627
Đầu tư dài hạn khác	-	250.000.000	250.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>122.585.600.083</b>	<b>250.000.000</b>	<b>122.835.600.083</b>

31/12/2014	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	101.538.614.891	421.386.339.256	522.924.954.147
Phải trả người bán và phải trả khác	1.212.156.594	-	1.212.156.594
Chi phí phải trả	7.220.533.686	-	7.220.533.686
<b>Tổng cộng</b>	<b>109.971.305.171</b>	<b>421.386.339.256</b>	<b>531.357.644.427</b>

<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>12.614.294.912</b>	<b>(421.136.339.256)</b>	<b>(408.522.044.344)</b>
-------------------------------------	-----------------------	--------------------------	--------------------------

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 ở mức kiểm soát được. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh và các khoản vay để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch  
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex  
Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex  
Công ty Cổ phần Vimeco  
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

**Mối quan hệ**

Công ty trong cùng Tổng Công ty  
Công ty trong cùng Tổng Công ty  
Công ty trong cùng Tổng Công ty  
Công ty trong cùng Tổng Công ty  
Công ty mẹ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
<b>Sales</b>		
Fresh Water Business and Construction Investment JSC	276.546.093.686	220.164.055.045
<b>Purchases</b>		
Fresh Water Business and Construction Investment JSC	3.417.722.880	3.793.950.864
Vinaconex Glass Fiber Reinforced Polyester Pipe JSC	4.547.117.981	-
Vimeco Joint Stock Company	1.253.401.819	1.997.647.812
Vietnam Construction and Import - Export Joint Stock Corporation	280.963.903	-
<b>Interest Expenses and Guarantee Fees</b>		
Vietnam Construction and Import - Export Joint Stock Corporation	10.239.151.924	10.989.686.562
<b>Board of Directors' remuneration</b>	<b>674.580.000</b>	<b>947.180.000</b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Trade receivables</b>		
Fresh Water Business and Construction Investment JSC	42.964.819.635	40.350.916.432
<b>Trade payables</b>		
Vinaconex Construction Consultant Joint Stock Company	340.666.650	-
<b>Advance to suppliers</b>		
Vinaconex Construction Consultant Joint Stock Company	-	1.719.881.280
Vinaconex Glass Fiber Reinforced Polyester Pipe JSC	-	330.022.814
<b>Short-term loan</b>		
Vietnam Construction and Import - Export Joint Stock Corporation	30.602.007.631	14.361.479.160
<b>Long-term loan</b>		
Vietnam Construction and Import - Export Joint Stock Corporation	66.489.050.844	134.564.839.256
<b>Other payables</b>		
Vietnam Construction and Import - Export Joint Stock Corporation	4.411.109.265	4.786.442.891

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại/trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX**

Xã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn

Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MÃ SỐ B 09-DN****30. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)**

Đơn vị: VND

Tên chỉ tiêu	Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC		Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC		Thay đổi
	Mã số	31/12/2014	Tên chỉ tiêu	Mã số	
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>					
<b>I. Tài sản</b>					
1. Phải thu khách hàng	131	56.237.504.250	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	56.237.504.250
2. Trả trước cho người bán	132	4.986.446.477	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.986.446.477
3. Các khoản phải thu khác	135	13.746.949.377	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	13.886.955.540
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	140.006.163	4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-
5. Đầu tư dài hạn khác	258	250.000.000	5. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	250.000.000
<b>II. Nguồn vốn</b>					
1. Phải trả người bán	312	1.008.276.703	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.008.276.703
2. Chi phí phải trả	316	7.220.533.686	2. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7.220.533.686
3. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1.185.613.892	3. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.185.613.892
4. Vay và nợ ngắn hạn	311	101.538.614.891	4. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	101.538.614.891
5. Vay và nợ dài hạn	334	421.386.339.256	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	421.386.339.256
6. Vốn điều lệ	411	500.000.000.000	6. Vốn góp của chủ sở hữu	411	500.000.000.000

**Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC**

Mã số

Năm 2014

Tên chỉ tiêu

**Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**

Mã số

Năm 2014

Thay đổi

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

70

1.795

1.685

Trình bày lại

Nguyễn Thị Vân Anh  
Người lập biểuHoàng Văn Anh  
Kế toán trưởngNguyễn Văn Tôn  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 02 năm 2016